

TỔNG CÔNG TY IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY IDICO

Địa chỉ : 151A Nguyễn Đình Chiểu , Phường Võ Thị Sáu,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705

Email : headoffice@idico.com.vn

Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 01/01/2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.665.022.019.922	1.461.660.303.016
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	819.775.794.794	556.918.374.255
1.	Tiền	111		57.975.794.794	260.118.374.255
2.	Các khoản tương đương tiền	112		761.800.000.000	296.800.000.000
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	268.313.400.000	352.570.957.696
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		268.313.400.000	352.570.957.696
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		530.075.333.480	504.377.198.627
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	164.506.131.672	203.150.161.031
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.105.223.597	55.368.957.506
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	49.250.000.000	49.250.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	341.438.643.596	236.832.745.475
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.7	(40.224.665.385)	(40.224.665.385)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.8	15.316.970.847	12.272.852.060
1.	Hàng tồn kho	141		15.316.970.847	12.272.852.060
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		31.540.520.801	35.520.920.378
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	22.912.811.567	24.273.670.003
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.332.143.251	11.107.401.375
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10	1.295.565.983	139.849.000
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.471.406.136.331	10.265.253.676.940
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.074.447.500.000	1.105.447.500.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	5.540.000.000	5.540.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6	1.068.907.500.000	1.099.907.500.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 01/01/2023
II	Tài sản cố định	220		5.520.057.510.247	5.588.865.667.682
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	1.819.883.430.553	1.846.510.516.479
-	Nguyên giá	222		2.868.650.392.181	2.868.686.647.469
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.048.766.961.628)	(1.022.176.130.990)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.700.174.079.694	3.742.355.151.203
-	Nguyên giá	228		4.534.881.472.150	4.534.881.472.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(834.707.392.456)	(792.526.320.947)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.545.913.602.859	1.230.517.022.393
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.545.913.602.859	1.230.517.022.393
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	2.071.929.117.871	2.071.929.117.871
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.980.554.339.870	1.980.554.339.870
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		168.930.017.481	168.930.017.481
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		112.409.084.484	112.409.084.484
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(189.964.323.964)	(189.964.323.964)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		259.058.405.354	268.494.368.994
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	250.426.092.159	259.862.055.799
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.632.313.195	8.632.313.195
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		270		12.136.428.156.253	11.726.913.979.956
NGUỒN VỐN		MS	TM	Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 01/01/2023
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		7.475.900.135.828	7.194.349.404.301
I-	Nợ ngắn hạn	310		1.142.717.149.085	1.563.063.717.914
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	95.743.035.408	278.253.257.739
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	30.038.976.095	39.530.492.836
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	36.601.647.271	358.697.661.992
4.	Phải trả người lao động	314		3.962.640.283	10.213.362.005
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	44.005.011.715	38.576.464.386
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	212.155.269.788	106.936.692.722
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	182.687.680.262	166.412.018.109

NGUỒN VỐN		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 01/01/2023
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	530.487.228.440	557.162.228.440
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.035.659.823	7.281.539.685
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-	Nợ dài hạn	330		6.333.182.986.743	5.631.285.686.387
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	3.561.879.145.262	3.154.906.815.678
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	580.000.000.000	580.000.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	2.191.303.841.481	1.896.378.870.709
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.660.528.020.425	4.532.564.575.655
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	4.660.528.020.425	4.532.564.575.655
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.299.999.290.000	3.299.999.290.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.299.999.290.000	3.299.999.290.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		41.722.046.647	41.722.046.647
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.318.806.683.778	1.190.843.239.008
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.190.843.239.008	153.045.531.706
	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		127.963.444.770	1.037.797.707.302
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		-	-
II-	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		12.136.428.156.253	11.726.913.979.956

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 01/01/2023
1.	Tài sản thuê ngoài				
2.	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại (USD)			197.727,85	17,14
6.	Dự toán chi hoạt động				

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	246.747.824.481	692.121.974.560	246.747.824.481	692.121.974.560
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	246.747.824.481	692.121.974.560	246.747.824.481	692.121.974.560
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	100.766.751.372	423.554.797.626	100.766.751.372	423.554.797.626
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		145.981.073.109	268.567.176.934	145.981.073.109	268.567.176.934
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	37.637.010.711	60.907.251.379	37.637.010.711	60.907.251.379
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	30.715.784.423	64.786.801.854	30.715.784.423	64.786.801.854
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>30.665.362.139</i>	<i>19.645.494.840</i>	<i>30.665.362.139</i>	<i>19.645.494.840</i>
8 Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.150.704.791	-	1.150.704.791	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.438.177.203	3.371.496.210	5.438.177.203	3.371.496.210
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		146.313.417.403	261.316.130.249	146.313.417.403	261.316.130.249
11 Thu nhập khác	31	VI.8	159.484.038	2.629.461.925	159.484.038	2.629.461.925
12 Chi phí khác	32	VI.8	-	573.800.000	-	573.800.000
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		159.484.038	2.055.661.925	159.484.038	2.055.661.925
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	VI.9	146.472.901.441	263.371.792.174	146.472.901.441	263.371.792.174
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	18.509.456.671	52.733.613.911	18.509.456.671	52.733.613.911
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		127.963.444.770	210.638.178.263	127.963.444.770	210.638.178.263

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023
Phó Tổng giám đốc





Trần Thị Ngọc Loan

Trần Thị Ngọc

Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

CHỈ TIÊU	MS	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	146.472.901.441	263.371.792.174
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	68.771.902.147	429.095.466.683
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	50.422.284	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(70.066.492.805)	(16.451.773.862)
Chi phí lãi vay	06	30.665.362.139	19.645.494.840
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	175.894.095.206	695.660.979.835
Thay đổi các khoản phải thu	09	7.921.406.288	(376.273.423.927)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.044.118.787)	191.821.745
Thay đổi các khoản phải trả	11	356.438.670.184	(272.040.436.740)
Thay đổi chi phí trả trước	12	10.796.822.076	38.610.290.570
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	123.256.491.826
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.314.684.674)	18.130.396.703
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(369.738.343.203)	(53.915.078.071)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(245.879.862)	(1.358.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	155.707.967.228	172.262.541.941
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(315.360.325.178)	(253.334.186.411)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	56.360.205.324
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.513.400.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	86.770.957.696	55.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.016.070.521	24.118.364.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(161.086.696.961)	(137.855.616.519)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	314.924.970.772	790.659.378.228
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.675.000.000)	(909.206.691.943)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.820.500)	(143.896.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	268.236.150.272	(118.691.210.215)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	262.857.420.539	(84.284.284.793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	556.918.374.255	352.601.391.696
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	819.775.794.794	268.317.106.903

Tp. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Ngọc Loan



Trần Thị Ngọc



Nguyễn Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023***I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn.**

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là "IDICO") tiền thân là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, IDICO chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - IDICO chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2018, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp thay đổi lần 2 ngày 01/3/2018 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng, thay đổi lần 3 ngày 10/5/2018, thay đổi lần 4 ngày 15/12/2020, thay đổi lần 5 ngày 17/5/2021 và thay đổi lần 6 ngày 14/4/2022, thay đổi lần 7 ngày 11/8/2022 về cập nhật thay đổi địa chỉ và vốn điều lệ của IDICO từ 3.000.000.000.000 đồng lên 3.299.999.290.000 đồng.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty IDICO - CTCP được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 24/02/2018; sửa đổi bổ sung lần 7 ngày 21/4/2023.

Trụ sở chính: 151A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm ngày 31/3/2023:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	742.500.000.000	742.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Bách Việt	393.613.000.000	393.613.000.000
Các cổ đông khác	2.163.886.290.000	2.163.886.290.000
Tổng	3.299.999.290.000	3.299.999.290.000

2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Sản xuất kinh doanh điện năng;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

5. Cấu trúc Doanh nghiệp:

5.1. Danh sách các Công ty con: 14 Công ty con, trong đó:

a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:

+ Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO

+ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ khu công nghiệp IDICO

b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 12 Công ty:

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO

+ Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO

+ Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO

+ Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO

+ Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO

+ Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO

+ Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO

+ Công ty CP IDICO Tiền Giang

+ Công ty CP IDERGY

5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 02 Công ty, bao gồm:

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO

+ Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu

5.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 03 đơn vị, bao gồm:

+ Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.

+ Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.

+ Chi nhánh IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính tổng hợp - Tổng công ty IDICO: từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2014. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kể từ ngày 01/3/2018 (Tổng công ty IDICO chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), giá trị khấu hao của tài sản cố định trong kỳ được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/3/2018 chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50
Máy móc, thiết bị	08-10
Thiết bị văn phòng	03-05
Phương tiện vận tải	08-10
Hệ thống đường, thoát nước Khu công nghiệp	05-20

Đối với những tài sản cố định hữu hình liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và giá vốn một lần, Tổng công ty sẽ phân bổ toàn bộ chi phí khấu hao tương ứng với diện tích đất theo Hợp đồng cho thuê lại đất đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần. Giá trị tài sản cố định còn lại, Tổng công ty sẽ phân bổ tương ứng diện tích cho thuê lại đất nhận tiền hàng năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: Thời gian bắt đầu tính khấu hao từ thời điểm phát điện thương mại theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25/8/2014 của Chính phủ.

3.2. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, chi phí san nền, đền bù và giải phóng mặt bằng của Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5, Khu công nghiệp Phú Mỹ 2, Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng, Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3, Khu công nghiệp Cầu Nghìn và Khu công nghiệp Hựu Thạnh. Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao theo thời gian được thuê đất với Nhà nước.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Đối với những tài sản cố định vô hình liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và giá vốn một lần Tổng công ty sẽ phân bổ toàn bộ chi phí khấu hao tương ứng với diện tích cho thuê lại đất theo hợp đồng nhận tiền trước một lần đủ điều kiện ghi nhận 1 lần. Giá trị tài sản cố định còn lại Tổng công ty sẽ phân bổ tương ứng với thời gian cho thuê đất còn lại đối với phần diện tích cho thuê lại đất nhận tiền hàng năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Tổng công ty đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ của công ty đó). Tổng công ty không chi phối về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty, khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn dưới 20% vốn điều lệ được hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá

tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng công ty về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu hạ tầng Khu công nghiệp:

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong các Khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên thuê được bên thuê chấp thuận thanh toán theo phương pháp đường thẳng hay ghi nhận một lần phù hợp với điều kiện để ghi nhận doanh thu hàng năm hay ghi nhận doanh thu một lần theo quy định tại Mục 1.6.12, Điều 79, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

b. Doanh thu kinh doanh điện

Doanh thu kinh doanh điện được xác định và ghi nhận dựa vào bảng kê sản lượng điện hợp đồng theo từng giờ, từng ngày và giá bán theo Hợp đồng mua bán điện số 03/2017/HĐ-NMĐ-Đak Mi 3 ngày 31/3/2017 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Tổng công ty IDICO về việc mua bán điện Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

c. Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chi tiêu thu nhập không chịu thuế và cộng các khoản chi phí không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-

2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (*theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh*). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Tiền thuê đất trả trước tại các khu công nghiệp phản ánh tiền thuê đất trả trước cho Nhà nước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp chi phí phù hợp với doanh thu.

a. Khu công nghiệp Mỹ Xuân A: Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH-PTDN ngày 19/12/2005 của Bộ Kế hoạch và đầu tư

+ Theo Quyết định số 6398/QĐ-CT ngày 19/10/2009 và Quyết định số 8432/QĐ-CT ngày 14/9/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc miễn tiền thuê đất đối với diện tích 332.742,8 m² trong suốt thời gian thực hiện dự án.

+ Theo Quyết định số 210/QĐ-CT ngày 11/01/2010 và Quyết định số 8433/QĐ-CT ngày 14/9/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc miễn tiền thuê đất đối với diện tích 1.489.669 m² trong suốt thời gian thực hiện dự án.

+ Theo Quyết định số 10467/QĐ-CT ngày 16/11/2018 và Quyết định số 8434/QĐ-CT ngày 14/9/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc miễn tiền thuê đất đối với diện tích 1.226.089 m² trong suốt thời gian thực hiện dự án.

b. Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5: Theo Quyết định số 10122/QĐ-CT ngày 17/12/2014 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 10123/QĐ-CT ngày 17/12/2014 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, được miễn tiền thuê đất:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2004 đến năm 2010) và được miễn tiền thuê đất 11 năm theo ưu đãi đầu tư kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2011 đến năm 2021).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: Thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

+ Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (tỉnh Đồng Nai) đã được phân bổ vào kết quả kinh doanh phù hợp với việc ghi nhận doanh thu một lần.

c. Khu công nghiệp Phú Mỹ 2: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000174 ngày 20/6/2013:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2018) và được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 (một phần) theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước và nộp phần còn lại (năm 2019) theo Thông báo của Chi cục thuế Thị xã Phú Mỹ.

+ Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): Là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Đến ngày 31/3/2023, Tổng công ty đã phân bổ một phần vào chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu, giá vốn một lần.

d. Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng: Theo Quyết định số 1688/QĐ-CT ngày 09/3/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc miễn tiền thuê đất cho Tổng công ty IDICO - CTCP: Miễn tiền thuê đất phải nộp trong thời gian 18 năm, từ ngày 18/01/2011

đến ngày 17/10/2029 đối với Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 29/3/2011 và số 2969/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất số 45/HĐTD ngày 07/11/2011 và số 51/HĐTĐ ngày 19/11/2018.

e. Khu công nghiệp Hựu Thạnh: Giấy chứng nhận đầu tư số 6567676128 ngày 27/9/2018:

+ Miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ ngày 06/8/2019 đến ngày 05/8/2034).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: Thực hiện nộp theo Thông báo số 513/TBHKDCN-CT ngày 23/6/2020 của Cục thuế tỉnh Long An

+ Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh (tỉnh Long An): Là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần cho cả thời gian thuê đất và sẽ được phân bổ đến ngày 06/8/2069. Đến ngày 31/3/2023, Tổng công ty đã phân bổ một phần vào chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu, giá vốn một lần.

g. Khu công nghiệp Cầu Nghìn: Theo Quyết định số 563/QĐ-CT ngày 31/3/2021 của Cục thuế tỉnh Thái Bình về việc miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư: Miễn 6 năm 7 tháng (từ tháng 11/2018 đến tháng 05/2025) theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền đất, thuê mặt nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	9.963.766.699	19.198.161.739
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.012.028.095	240.920.212.516
Các khoản tương đương tiền (*)	761.800.000.000	296.800.000.000
Cộng:	819.775.794.794	556.918.374.255

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5% đến 10,5%/năm

3. Phải thu khách hàng:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	164.506.131.672	203.150.161.031
Công ty mua bán điện (*)	68.546.409.676	107.908.647.206
Công ty TNHH Trịnh Gia Thịnh	31.793.934.199	31.793.934.199
Đối tượng khác	64.165.787.797	63.447.579.626
Cộng:	164.506.131.672	203.150.161.031

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

4. Trả trước cho người bán

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	15.105.223.597	55.368.957.506
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và công nghệ môi trường Dương Nhật	-	13.082.069.101
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 6-Công ty cổ phần	-	6.989.647.300
Công ty TNHH XD TM DV Nghĩa Bình	-	5.989.901.801
IDICO-LINCO	5.467.287.000	5.467.287.000
Đối tượng khác	9.637.936.597	23.840.052.304
Cộng:	15.105.223.597	55.368.957.506

5. Phải thu về cho vay:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	49.250.000.000	49.250.000.000
IDICO - MCI	28.600.000.000	28.600.000.000
IDICO - LINCO	20.650.000.000	20.650.000.000
b) Dài hạn	5.540.000.000	5.540.000.000
IDICO - TCC	5.540.000.000	5.540.000.000
Cộng:	54.790.000.000	54.790.000.000

6. Các khoản phải thu khác:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	341.438.643.596	236.832.745.475
Lãi dự thu của các ngân hàng	10.655.232.055	13.104.591.865
Tạm ứng	3.396.363.000	3.396.363.000
Ký cược, ký quỹ	-	-
Phải thu khác (1)	327.387.048.541	220.331.790.610
	-	-
b) Dài hạn	1.068.907.500.000	1.099.907.500.000
Góp vốn đầu tư dự án Khu dân cư Hựu Thạnh	129.490.000.000	129.490.000.000
Ký cược, ký quỹ	939.417.500.000	970.417.500.000
- Công ty TNHH TM và DV Quỳnh Lan (2)	229.000.000.000	260.000.000.000
- Công ty TNHH XD TM Tân Tạo (3)	500.000.000.000	500.000.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư Quyền Ngọc (4)	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Quỳnh Vy (4)	100.000.000.000	100.000.000.000
- Đối tượng khác	10.417.500.000	10.417.500.000
Cộng:	1.410.346.143.596	1.336.740.245.475

Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 31/3/2023.

(1) Chi tiết Phải thu khác	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
IDICO-ISC	9.484.576.301	19.484.576.301
IDICO - MCI	6.553.662.718	5.799.092.855
IDICO - CONAC	-	36.720.000.000
IDICO - INCO 10	6.071.061.313	6.071.061.313
IDICO - INCON	1.812.000.000	1.812.000.000
IDICO - LINCO	20.993.961.909	20.454.233.142
IDICO - IDI	-	14.345.790.000
IDICO - SHP	18.639.200.000	29.539.200.000
IDICO - TCC	9.635.619.146	9.490.820.242
LAMA IDICO	885.512.800	885.512.800
Ban QLDA đầu tư xây dựng Đức Hòa	25.788.443.006	23.677.292.126
Đối tượng khác	227.523.011.348	52.052.211.831
Cộng:	327.387.048.541	220.331.790.610

(2) Theo Nghị quyết số 46/NQ-TCT ngày 15/11/2022 của Hội đồng quản trị IDICO về việc thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng Tòa nhà văn phòng tại 56-58-60 Hai Bà Trưng, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh với số tiền 400 tỷ VND. Số tiền này sẽ được hoàn trả theo quy định tại Điều 6.2 của Thỏa thuận đặt cọc ngày 14/11/2022 giữa Tổng công ty IDICO - CTCP và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quỳnh Lan.

(3) Theo Nghị quyết số 45/NQ-TCT ngày 15/11/2022 của Hội đồng quản trị IDICO về việc thông qua chủ trương hợp tác đầu tư dự án: Nhà xưởng dịch vụ IDICO-Tân Tạo với Vốn đầu tư dự kiến là 2.000 tỷ VND, trong đó IDICO góp 1.000 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 50%). Số tiền này sẽ được chuyển thành tiền góp vốn của IDICO khi các bên ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư theo quy định tại Điều 2.2 của Thỏa thuận ghi nhớ hợp tác đầu tư ngày 15/11/2022 giữa Tổng công ty IDICO - CTCP và Công ty TNHH XD TM Tân Tạo.

(4) IDICO đặt cọc để tham gia dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh Khu công nghiệp và dân cư IDICO - Bình Phước theo thỏa thuận ghi nhớ hợp tác đầu tư được ký giữa Tổng công ty IDICO-CTCP (Bên A) và Công ty cổ phần đầu tư Quyền Ngọc (C), Công ty cổ phần đầu tư Quỳnh Vy (Bên B) ngày 01/9/2021. Ba bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh theo lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án. Ngày 31/8/2022 ba bên đã ký phụ lục thỏa thuận ghi nhớ hợp tác đầu tư về việc gia hạn đến ngày 30/6/2023 do dự án chưa được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền Chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các bên không có văn bản thỏa thuận nào khác. Số tiền này sẽ được chuyển thành vốn góp của Bên A hoặc được Bên B và Bên C hoàn trả lại theo quy định tại Điều 4 của Thỏa thuận.

7. Nợ xấu:

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	49.333.491.363	16.003.249.880	49.333.491.363	16.003.249.880
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	3.191.399.755	166.697.489	3.191.399.755	166.697.489
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	5.818.912.411	1.828.399.254	5.818.912.411	1.828.399.254
Công ty TNHH Trịnh Gia Thịnh	31.793.934.199	11.313.605.434	31.793.934.199	11.313.605.434
Công ty TNHH TM XD Đại Đạt	4.570.751.661	896.313.120	4.570.751.661	896.313.120
Công ty CP Phát triển hạ tầng Thành Đạt	1.012.686.499	-	1.012.686.499	-
Công ty CP Cảng Logistics Phú Mỹ 2	2.945.806.838	1.798.234.583	2.945.806.838	1.798.234.583
Phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.624.724.031	5.730.300.129	11.870.154.168	4.975.730.266
IDICO - INCO 10	6.071.061.313	918.674.668	6.071.061.313	918.674.668
IDICO - MCI	6.553.662.718	4.811.625.461	5.799.092.855	4.057.055.598
Cộng:	61.958.215.394	21.733.550.009	61.203.645.531	20.978.980.146

8. Hàng tồn kho:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.592.887	64.474.100
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.610.000.000	2.550.000.000
Hàng hóa bất động sản	9.658.377.960	9.658.377.960
Cộng:	15.316.970.847	12.272.852.060

9. Chi phí trả trước:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.912.811.567	24.273.670.003
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.696.872.443	3.590.488.722
Chi phí SXKD trả trước	21.215.939.124	20.683.181.281
b) Dài hạn	250.426.092.159	259.862.055.799
Chi phí trả trước tiền thuê đất:	187.177.672.390	188.556.094.834
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (1)	110.735.401.170	111.712.798.614
- Khu công nghiệp Hựu Thạnh (2)	76.442.271.220	76.843.296.220
Chi phí khắc phục sự cố Thủy điện Đak Mi 3	63.248.419.769	71.305.960.965
Cộng:	273.338.903.726	284.135.725.802

(1) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): Là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Đến ngày 31/3/2023, Tổng công ty đã phân bổ một phần vào chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu, giá vốn một lần.

(2) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh (tỉnh Long An): Là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần cho cả thời gian thuê đất và sẽ được phân bổ đến ngày 06/8/2069. Đến ngày 31/3/2023, Tổng công ty đã phân bổ một phần vào chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu, giá vốn một lần.

10. Thuế và các khoản phải thu/nộp nhà nước:

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/3/2023
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	358.697.661.992	106.606.521.208	428.702.535.929	36.601.647.271
Thuế GTGT	2.983.179.462	76.382.171.650	45.300.434.675	34.064.916.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.228.886.532	18.509.456.671	369.738.343.203	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.045.352.303	2.701.732.075	3.470.060.586	277.023.792
Thuế tài nguyên	3.101.463.219	9.008.160.812	10.188.697.465	1.920.926.566
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	159.516.209	-	-	159.516.209
Các loại thuế khác	179.264.267	5.000.000	5.000.000	179.264.267
Phải thu	139.849.000	3.157.782.196	4.313.499.179	1.295.565.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.155.716.983	1.155.716.983
Các loại thuế khác	139.849.000	3.157.782.196	3.157.782.196	139.849.000

11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.409.105.636.983	420.170.072.270	24.850.242.622	2.096.913.307	12.463.782.287	2.868.686.647.469
Tăng trong kỳ	47.928.171	-	-	-	(47.928.171)	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	47.928.171	-	-	-	(47.928.171)	-
Giảm trong kỳ	36.255.288	-	-	-	-	36.255.288
- Giảm khác	36.255.288	-	-	-	-	36.255.288
Số dư tại ngày 31/3/2023	2.409.117.309.866	420.170.072.270	24.850.242.622	2.096.913.307	12.415.854.116	2.868.650.392.181
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	824.178.564.849	165.053.945.206	19.165.643.739	1.388.179.314	12.389.797.882	1.022.176.130.990
Tăng trong kỳ	18.985.567.423	7.228.934.049	298.161.976	52.110.956	26.056.234	26.590.830.638
- Khấu hao trong kỳ	18.985.567.423	7.228.934.049	298.161.976	52.110.956	26.056.234	26.590.830.638
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2023	843.164.132.272	172.282.879.255	19.463.805.715	1.440.290.270	12.415.854.116	1.048.766.961.628
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	1.584.927.072.134	255.116.127.064	5.684.598.883	708.733.993	73.984.405	1.846.510.516.479
Tại ngày 31/3/2023	1.565.953.177.594	247.887.193.015	5.386.436.907	656.623.037	-	1.819.883.430.553

12. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	4.534.881.472.150	4.534.881.472.150
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2023	4.534.881.472.150	4.534.881.472.150
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	792.526.320.947	792.526.320.947
Tăng trong kỳ	42.181.071.509	42.181.071.509
- Khấu hao trong kỳ	42.181.071.509	42.181.071.509
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2023	834.707.392.456	834.707.392.456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	3.742.355.151.203	3.742.355.151.203
Tại ngày 31/3/2023	3.700.174.079.694	3.700.174.079.694

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Chi mua sắm TSCĐ	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	1.545.913.602.859	1.230.517.022.393
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	1.110.056.981.158	945.798.213.990
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	46.124.363.346	32.201.300.989
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	172.841.421.539	71.069.090.165
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	22.032.660.296	16.286.175.372
Khu tái định cư KCN Hựu Thạnh	59.804.999.988	71.662.985.315
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	449.860.587	41.390.018
Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	1.406.242.354	-
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	22.194.800.777	7.219.591.473
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	4.336.875.357	4.020.284.983
Nhà máy xử lý nước thải KCN Hựu Thạnh	47.330.498.313	41.394.134.025
Nhà xưởng- KCN Hựu Thạnh	45.278.548.180	36.998.846.818
Các công trình khác	14.056.350.964	3.825.009.245
Cộng:	1.545.913.602.859	1.230.517.022.393

14. Đầu tư tài chính dài hạn:**14.1. Đầu tư vào công ty con:**

Tên Công ty	31/3/2023		01/01/2023	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
IDICO-URBIZ		400.000.000.000		400.000.000.000
IDICO-ISC		100.000.000.000		100.000.000.000
IDICO-MCI	2.868.000	18.356.046.908	2.868.000	18.356.046.908
IDICO-CONAC	6.120.000	32.039.472.494	6.120.000	32.039.472.494
IDICO-INCO 10	4.889.090	17.648.011.208	4.889.090	17.648.011.208
IDICO-INCON	1.408.000	7.194.400.000	1.408.000	7.194.400.000
IDICO-LINCO	4.360.500	55.409.106.453	4.360.500	55.409.106.453
IDICO-UDICO	5.354.390	138.177.060.000	5.354.390	138.177.060.000
IDICO-IDI	14.345.790	181.437.568.176	14.345.790	181.437.568.176
IDICO-SHP	23.299.000	275.136.264.631	23.299.000	275.136.264.631
IDICO-QUE VO	4.394.920	58.589.200.000	4.394.920	58.589.200.000
IDICO-TCC	1.903.831	11.577.210.000	1.903.831	11.577.210.000
IDICO-ITC	58.500.000	585.000.000.000	58.500.000	585.000.000.000
IDERGY	9.999.000	99.990.000.000	9.999.000	99.990.000.000
Cộng:	137.442.521	1.980.554.339.870	137.442.521	1.980.554.339.870

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
IDICO-URBIZ	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
IDICO-ISC	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
IDICO-MCI	18.356.046.908	(18.356.046.908)	18.356.046.908	(18.356.046.908)
IDICO-CONAC	32.039.472.494	-	32.039.472.494	-
IDICO-INCO 10	17.648.011.208	(5.865.162.608)	17.648.011.208	(5.865.162.608)
IDICO-INCON	7.194.400.000	-	7.194.400.000	-
IDICO-LINCO	55.409.106.453	-	55.409.106.453	-
IDICO-UDICO	138.177.060.000	-	138.177.060.000	-
IDICO-IDI	181.437.568.176	-	181.437.568.176	-
IDICO-SHP	275.136.264.631	-	275.136.264.631	-
IDICO-Quế Võ	58.589.200.000	-	58.589.200.000	-
IDICO-TCC	11.577.210.000	(11.577.210.000)	11.577.210.000	(11.577.210.000)
IDICO-ITC	585.000.000.000	-	585.000.000.000	-
IDERGY	99.990.000.000	-	99.990.000.000	-
Cộng:	1.980.554.339.870	(35.798.419.516)	1.980.554.339.870	(35.798.419.516)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ISC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	97,78%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	70,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	66,93%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	57,50%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,78%
IDICO-QUE VO	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng KCN	54,94%
IDICO-TCC	Thái Bình	Vận tải hàng hóa, kinh doanh bất động sản, xây lắp...	95,19%
IDICO-ITC	Tiền Giang	Kinh doanh hạ tầng KCN	65,00%
IDICO-IDERGY	TP. HCM	Sản xuất, phân phối điện, xây lắp...	99,99%

14.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	31/3/2023		01/01/2023	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	15.071.200	150.712.000.000	15.071.200	150.712.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.106.891	18.218.017.481	1.106.891	18.218.017.481
Cộng:	16.178.091	168.930.017.481	16.178.091	168.930.017.481

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	150.712.000.000	(150.712.000.000)	150.712.000.000	(150.712.000.000)
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	18.218.017.481	-	18.218.017.481	-
Cộng:	168.930.017.481	(150.712.000.000)	168.930.017.481	(150.712.000.000)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% góp vốn của IDICO
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Giao thông, vật liệu xây dựng	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đồng Nai	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%

14.3. Đầu tư vào Đơn vị khác:

Tên Công ty	31/3/2023		01/01/2023	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	770.000	8.393.000.000	770.000	8.393.000.000
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	7.064.103	28.256.416.000	7.064.103	28.256.416.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	1.000.000	10.217.858.042	1.000.000	10.217.858.042
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	311.940	3.119.400.000	311.940	3.119.400.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	135.000	2.951.688.000	135.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	1.395.000	14.470.722.442	1.395.000	14.470.722.442
Công ty TNHH Cảng quốc tế Mỹ Xuân	-	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Cộng:	10.676.043	112.409.084.484	10.676.043	112.409.084.484

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	-	8.393.000.000	-
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	28.256.416.000	-	28.256.416.000	-
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	(3.453.904.448)	10.217.858.042	(3.453.904.448)
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	3.119.400.000	-	3.119.400.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	2.951.688.000	-	2.951.688.000	-
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	-	14.470.722.442	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Cộng:	112.409.084.484	(3.453.904.448)	112.409.084.484	(3.453.904.448)

15. Phải trả người bán:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	95.743.035.408	278.253.257.739
IDICO - URBIZ	6.100.251.085	60.667.544.086
IDICO-ISC	18.444.822.406	24.104.858.700
IDICO - MCI	327.756.877	319.795.877
IDICO - INCO 10	5.153.863.222	15.929.628.391
IDICO - INCON	128.638.574	2.067.027.149
IDICO - LINCO	6.904.092.693	753.870.312
LAMA IDICO	-	962.760.776
Công ty TNHH XD TM DV Nghĩa Bình	7.404.641.232	64.983.034.645
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 6	1.103.743.516	18.986.196.299
Công ty TNHH Thống Nhất	1.851.011.451	12.801.373.027
Công ty CP Đầu tư và phát triển hợp nhất Sài Gòn	7.225.912.605	15.954.128.320
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và công nghệ môi trường Dương Nhật	9.834.450.327	-
Đối tượng khác	31.263.851.420	60.723.040.157
Cộng:	95.743.035.408	278.253.257.739

16. Người mua trả tiền trước

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30.038.976.095	39.530.492.836
Công ty TNHH POSCO Việt Nam	4.826.918.118	-
Đối tượng khác	25.212.057.977	39.530.492.836
Cộng:	30.038.976.095	39.530.492.836

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	44.005.011.715	38.576.464.386
Trích trước chi phí lãi vay dự trả (*):	24.944.165.303	16.593.487.838
- Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	18.822.776.205	11.559.415.672
- KCN Phú Mỹ 2 mở rộng	382.775.128	434.634.621
- KCN Hậu Thạnh	2.291.615.110	1.225.266.054
- Lãi vay dự trả các Hợp đồng vay ngắn hạn	3.446.998.860	3.374.171.491
Trích trước chi phí Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	748.387.558	748.387.558
Trích trước chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng từ doanh thu tiền điện	3.978.051.457	6.900.181.593
Trích trước chi phí Dự án và Nhà máy xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	767.200.000	767.200.000
Trích trước chi phí Dự án và Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	7.196.929.352	7.196.929.352
Trích trước chi phí Dự án KCN Mỹ Xuân A	6.370.278.045	6.370.278.045
b) Dài hạn	-	-
Cộng:	44.005.011.715	38.576.464.386

(*) Trích trước chi phí lãi vay đến hết ngày 31/3/2023.

18. Doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	212.155.269.788	106.936.692.722
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	14.398.314.322	-
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	75.510.206.699	47.591.977.015
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	30.781.688.901	430.150.152
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	78.932.875.480	49.058.536.397
Khu công nghiệp Cầu Ngbin	855.123.278	679.979.528
Khu công nghiệp Hậu Thạnh	11.677.061.108	9.176.049.630

18. Doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp (tiếp theo)

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Dài hạn	3.561.879.145.262	3.154.906.815.678
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	1.445.962.137.003	1.456.563.112.343
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	-	669.942.929
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	1.537.428.288.915	1.482.322.827.605
Khu công nghiệp Cầu Ngàn	25.982.204.058	26.152.198.940
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	552.506.515.286	189.198.733.861
Cộng:	3.774.034.415.050	3.261.843.508.400

19. Phải trả khác:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	182.687.680.262	166.412.018.109
Kinh phí công đoàn	243.166.000	121.295.000
BHXH, BHYT, BHTN	435.113.266	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	111.697.404.679	99.102.898.865
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	428.927.500	442.748.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	69.883.068.817	66.745.076.244
b) Dài hạn	580.000.000.000	580.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	580.000.000.000	580.000.000.000
Cộng:	762.687.680.262	746.412.018.109

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	69.883.068.817	66.745.076.244
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh (**)	45.103.258.837	45.103.258.837
IDICO - URBIZ	24.656.544.188	21.574.352.407
Phải trả ngắn hạn khác	123.265.792	67.465.000
b) Dài hạn	580.000.000.000	580.000.000.000
IDICO-ITC (***)	580.000.000.000	580.000.000.000
Cộng:	649.883.068.817	646.745.076.244

(**) Hoàn trả theo Thỏa thuận ngày 22/8/2019 giữa Tổng công ty IDICO và Công ty cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh về việc hoàn trả các chi phí liên quan đến khu đất khoảng 26,4ha nằm về phía Bắc Quốc lộ 10 thuộc Dự án Khu công nghiệp Cầu Ngàn.

(***) IDICO-ITC góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Vinh Quang, theo thỏa thuận ghi nhớ hợp tác đầu tư được ký giữa Tổng công ty IDICO-CTCP và Công ty cổ phần IDICO Tiên Giang ngày 05/05/2022. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh dự án theo quy định cụ thể tại hợp đồng hợp tác đầu tư chính thức khi các bên thống nhất ký kết.

20. Vay và nợ thuế tài chính:

	31/3/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	342.191.228.440	342.191.228.440	-	10.576.000.000	352.767.228.440	352.767.228.440
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	99.993.850.000	99.993.850.000	-	-	99.993.850.000	99.993.850.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	59.503.827.550	59.503.827.550	-	-	59.503.827.550	59.503.827.550
Ngân hàng Trung Quốc - CN TPHCM	57.693.550.890	57.693.550.890	-	-	57.693.550.890	57.693.550.890
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	-	10.576.000.000	10.576.000.000	10.576.000.000
IDICO-URBIZ	125.000.000.000	125.000.000.000	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	188.296.000.000	188.296.000.000	20.000.000.000	36.099.000.000	204.395.000.000	204.395.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	48.296.000.000	48.296.000.000	-	16.099.000.000	64.395.000.000	64.395.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Thành	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
c) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	1.791.303.841.481	1.791.303.841.481	314.924.970.772	20.000.000.000	1.496.378.870.709	1.496.378.870.709
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Thành	440.246.251.115	440.246.251.115	-	20.000.000.000	460.246.251.115	460.246.251.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Thành	1.351.057.590.366	1.351.057.590.366	314.924.970.772	-	1.036.132.619.594	1.036.132.619.594
d) Phát hành trái phiếu doanh nghiệp						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng BUSAN - Chi nhánh TP.HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng DAEGU - Chi nhánh TP.HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng KEB HANA - Chi nhánh TP.HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng:	2.721.791.069.921	2.721.791.069.921	334.924.970.772	66.675.000.000	2.453.541.099.149	2.453.541.099.149

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

TT	Hợp đồng tín dụng			Bên cho vay	Hạn mức cho vay	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2023	Lũy kế trả nợ gốc đến ngày 31/3/2023	Dự nợ vay đến ngày 31/3/2023	Lãi suất
	Số	Ngày	Dự án						
I	Vay ngắn hạn					655.613.410.869	313.422.182.429	342.191.228.440	
1	01/2022/378281/HĐ	08/2022		BIDV TP.HCM	200.000.000.000	392.840.032.429	292.846.182.429	99.993.850.000	6,00%
2	01/2022/378281/HĐTC	31/03/2022		BIDV Huế	60.000.000.000	69.503.827.550	10.000.000.000	59.503.827.550	5,70%
3	U700/ST/IDICO/2021	07/01/2022		Ngân hàng TQ	161.000.000.000	57.693.550.890	-	57.693.550.890	10,55%
4	01/2022-HDCVTL/NHCT322-IDICO	20/9/2022		Vietinbank - CN Đô Thành	31.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000	-	6,60%
5	01/2022/HDHM/PV/CNHCM	20/10/2022		PVCombank HCM	42.000.000.000	10.576.000.000	10.576.000.000	-	7,20%
6	3110/2002/HĐVV	31/10/2022		IDICO-URBIZ	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000	10,00%
II	Vay dài hạn					2.735.944.841.481	756.345.000.000	1.979.599.841.481	
1	01/2015/HĐTD-ĐM3	09/3/2015	Thủy điện Đak Mi 3	Agribank Quảng Nam	1.047.000.000.000	940.246.251.115	420.000.000.000	520.246.251.115	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5%
2	43.2015.378281/HĐTD	28/9/2015	KCN Phú Mỹ II mở rộng	BIDV Tp.HCM	328.000.000.000	278.341.000.000	230.045.000.000	48.296.000.000	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
3	01/2021-HĐCVĐADT /NHCT322-IDICO	Tháng 01/2022	KCN Hữu Thạnh	Vietinbank - CN Đô Thành	700.000.000.000	700.000.000.000	106.300.000.000	593.700.000.000	Lãi suất 6,8%/năm đầu tiên, lãi suất tiền gửi 12 tháng + biên 2,7% nhưng năm tiếp theo
4	02/2021-HĐCVĐADT /NHCT322-IDICO	Tháng 01/2022	KCN Hữu Thạnh	Vietinbank - CN Đô Thành	800.000.000.000	800.000.000.000	-	800.000.000.000	
	03/2021-HĐCVĐADT /NHCT322-IDICO	Tháng 01/2022	KCN Hữu Thạnh	Vietinbank - CN Đô Thành	2.000.000.000.000	17.357.590.366	-	17.357.590.366	Lãi suất tiền gửi 12 tháng + biên 2,7%
III	Phát hành trái phiếu					400.000.000.000	-	400.000.000.000	
1	3103/2022/10/HDDDCSH-IDC-SHBNV SSD-SSV	7/4/2022		SHINHAN	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	Lãi suất cố định 8%
2	3103/2022/07/HDDDM-IDC-BUSAN HCM	7/4/2022	Thủy điện Đak Mi 3	BUSAN HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	Lãi suất cố định 8%
3	3103/2022/08/HDDDM-IDC-DAEGU HCM	7/4/2022		DAEGU HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	Lãi suất cố định 8%
4	3103/2022/05/HDDDM-IDC-KEB HANA	7/4/2022		KEB HANA	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	Lãi suất cố định 8%
Cộng:						3.791.558.252.350	1.069.767.182.429	2.721.791.069.921	

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	3.000.000.000.000	41.722.046.647	639.814.821.706	3.681.536.868.353
Tăng trong năm	299.999.290.000	-	1.397.798.275.302	1.697.797.565.302
Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu (*)	299.999.290.000	-	299.999.290.000	-
Lãi trong năm	-	-	1.697.797.565.302	1.697.797.565.302
Giảm trong năm	-	-	(846.769.858.000)	(846.769.858.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	(186.770.000.000)	(186.770.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(180.000.000.000)	(180.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.770.000.000)	(4.770.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (**)	-	-	(659.999.858.000)	(659.999.858.000)
Số dư tại 31/12/2022	3.299.999.290.000	41.722.046.647	1.190.843.239.008	4.532.564.575.655
Số dư tại 01/01/2023	3.299.999.290.000	41.722.046.647	1.190.843.239.008	4.532.564.575.655
Tăng trong kỳ	-	-	127.963.444.770	127.963.444.770
Lợi nhuận sau thuế	-	-	127.963.444.770	127.963.444.770
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2023	3.299.999.290.000	41.722.046.647	1.318.806.683.778	4.660.528.020.425

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	742.500.000.000	742.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Bách Việt	393.613.000.000	393.613.000.000
Các cổ đông khác	2.163.886.290.000	2.163.886.290.000
Tổng	3.299.999.290.000	3.299.999.290.000

c. Các giao dịch về vốn:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp đầu kỳ/năm	3.299.999.290.000	3.299.999.290.000
Vốn góp tăng trong năm/kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ/năm	3.299.999.290.000	3.299.999.290.000

d. Cổ phiếu:

	31/3/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	329.999.929	329.999.929
Cổ phiếu phổ thông	329.999.929	329.999.929
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hạ tầng Khu công nghiệp	160.832.226.241	691.660.893.788
Doanh thu kinh doanh điện (*)	85.760.300.151	-
Doanh thu khác	155.298.089	461.080.772
Cộng:	246.747.824.481	692.121.974.560

(*) Doanh thu kinh doanh điện theo Hợp đồng mua bán điện số 03/2017/HĐ-NMĐ-Đak Mi 3 ngày 31/3/2017 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Tổng công ty IDICO về việc mua bán điện Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

2. Giá vốn hàng bán:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Giá vốn hạ tầng Khu công nghiệp	62.315.064.974	420.972.947.065
Giá vốn kinh doanh điện	38.451.686.398	2.120.769.789
Giá vốn khác	-	461.080.772
Cộng:	100.766.751.372	423.554.797.626

3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	525.281.921	300.919.764
Chi phí nhân công	10.854.025.290	7.971.108.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.771.902.147	429.095.466.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.281.921	10.507.440.773
Chi phí khác bằng tiền	10.854.025.290	1.226.856.807
Cộng:	91.530.516.569	449.101.792.073

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	8.333.529.615	8.129.431.432
Lãi tiền cho vay	1.763.481.096	2.202.853.973
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.540.000.000	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	50.574.965.974
Cộng:	37.637.010.711	60.907.251.379

5. Chi phí tài chính:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	30.665.362.139	19.645.494.840
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	45.141.307.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.422.284	-
Cộng:	30.715.784.423	64.786.801.854

7. Chi phí bán hàng:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí hoa hồng môi giới, khác	1.150.704.791	-
Cộng:	1.150.704.791	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.275.672.680	1.903.388.087
Chi phí vật liệu quản lý	200.056.782	223.029.065
Chi phí đồ dùng văn phòng	279.172.160	103.630.638
Chi phí khấu hao TSCĐ	656.069.053	573.445.445
Thuế phí và lệ phí	22.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.721.791	365.621.664
Chi phí bằng tiền khác	670.484.737	199.381.311
Cộng:	5.438.177.203	3.371.496.210

8. Thu nhập khác, chi phí khác:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Chuyển nhượng tài sản cố định	-	685.829.000
Lãi chậm thanh toán	41.302.220	161.314.840
Các khoản khác	118.181.818	1.782.318.085
Cộng:	159.484.038	2.629.461.925
Chi phí khác		
Chi phí khắc phục sự cố nhà máy	-	-
Các khoản khác	-	573.800.000
Cộng:	-	573.800.000
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	159.484.038	2.055.661.925

9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	146.472.901.441	263.371.792.174
Cộng:	146.472.901.441	263.371.792.174

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: **146.472.901.441 đồng**, bao gồm:

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:	146.164.780.062	đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN:	92.547.283.355	đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện:	23.260.366.872	đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:	30.357.129.835	đồng
2. Lợi nhuận từ hoạt động khác:	308.121.379	đồng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	146.472.901.441	263.371.792.174
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	237.468.203	296.277.381
Các khoản chi phí không được trừ	237.468.203	296.277.381
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	27.540.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.540.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	119.170.369.644	263.668.069.555
Thu nhập tính thuế	119.170.369.644	263.668.069.555
Thu nhập tính thuế kinh doanh bất động sản	92.547.283.355	263.668.069.555
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản	18.509.456.671	52.733.613.911
Thu nhập tính thuế của hoạt động khác	26.623.086.289	-
Bù lỗ năm 2022 chuyển sang	(35.662.050.755)	-
Thu nhập tính thuế của hoạt động khác	(9.038.964.466)	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN của hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.509.456.671	52.733.613.911

11. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và người quản lý:**1. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Ông Lê Bá Thọ	Nguyên chủ tịch HĐQT	-	371.908.000
Bà Nguyễn Thị Như Mai	Chủ tịch HĐQT	404.219.850	-
Ông Đặng Chính Trung	Thành viên HĐQT	57.777.777	33.111.000
Ông Nguyễn Cao Nguyên	Thành viên HĐQT	305.068.400	255.984.000
Ông Tôn Thất Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	33.333.333	77.778.000
Ông Nguyễn Duy	Thành viên HĐQT	57.777.777	77.778.000
Tổng		858.177.137	816.559.000

2. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Ông Hoàng Văn Hiến	Trưởng BKS	286.000.000	199.771.000
Ông Đào Hữu Thắng	Thành viên BKS	52.000.000	32.668.000
Bà Trần Thanh Linh	Nguyên thành viên BKS	-	115.604.000
Ông Võ Tấn Dũng	Thành viên BKS	46.500.000	-
Tổng		384.500.000	348.043.000

3. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
		VND	VND
Ông Đặng Chính Trung	Tổng giám đốc	832.000.000	390.609.000
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng giám đốc	550.000.000	251.123.000
Ông Phan Văn Chung	Nguyên Phó Tổng giám đốc	-	259.159.000
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng giám đốc	572.000.000	251.123.000
Ông Phan Văn Chính	Phó Tổng giám đốc	550.000.000	256.227.000
Bà Trần Thị Ngọc	Kế toán trưởng	520.000.000	197.571.000
Tổng		3.024.000.000	1.605.812.000

12. Giao dịch với các bên liên quan:

Bán hàng		9.301.677.671	56.360.205.324
IDICO-ISC	Dịch vụ	9.190.734.847	56.360.205.324
IDICO-INCO 10	Dịch vụ	27.584.824	-
IDICO - QUE VO	Dịch vụ	83.358.000	-
Mua hàng		44.511.724.535	13.764.643.566
IDICO - URBIZ	Khối lượng xây lắp, dịch vụ	15.886.023.120	-
IDICO - INCON	Dịch vụ tư vấn	247.927.678	1.800.374.893
IDICO - LINCO	Khối lượng xây lắp	27.147.773.737	10.520.663.784
IDICO - TCC	Khối lượng xây lắp	960.000.000	1.443.604.889
Công ty CP Dầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia	Dịch vụ	270.000.000	-
Cổ tức được chia		27.540.000.000	-
IDICO - CONAC	Cổ tức được chia	27.540.000.000	-
Lãi cho vay		1.439.097.534	2.202.853.973
IDICO - MCI	Lãi cho vay	754.569.863	532.010.959
IDICO - LINCO	Lãi cho vay	539.728.767	1.086.546.576
IDICO - SHP	Lãi cho vay	-	347.465.753
IDICO - TCC	Lãi cho vay	144.798.904	236.830.685
Lãi vay		3.082.191.781	-
IDICO - URBIZ	Lãi vay	3.082.191.781	-

13. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Bên liên quan	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	91.693.800	150.793.125
IDICO - QUE VO	91.693.800	-
PFG	-	150.793.125

13. Số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo):

Bên liên quan	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.988.599.892	6.988.599.892
IDICO - MCI	154.000.000	154.000.000
IDICO - INCO 10	946.567.819	946.567.819
IDICO - INCON	112.500.000	112.500.000
IDICO - LINCO	5.467.287.000	5.467.287.000
IDICO - TCC	308.245.073	308.245.073
Phải thu cho vay ngắn hạn	49.250.000.000	49.250.000.000
IDICO - MCI	28.600.000.000	28.600.000.000
IDICO - LINCO	20.650.000.000	20.650.000.000
Phải thu cho vay dài hạn	5.540.000.000	5.540.000.000
IDICO - TCC	5.540.000.000	5.540.000.000
Phải thu khác	203.565.594.187	274.092.286.653
IDICO-ISC	9.484.576.301	19.484.576.301
IDICO - MCI	6.553.662.718	5.799.092.855
IDICO - CONAC	-	36.720.000.000
IDICO - INCO 10	6.071.061.313	6.071.061.313
IDICO - INCON	1.812.000.000	1.812.000.000
IDICO - LINCO	150.483.961.909	149.944.233.142
IDICO - IDI	-	14.345.790.000
IDICO - SHP	18.639.200.000	29.539.200.000
IDICO - TCC	9.635.619.146	9.490.820.242
LAMA IDICO	885.512.800	885.512.800
Phải trả người bán ngắn hạn	37.059.424.857	104.805.485.291
IDICO - URBIZ	6.100.251.085	60.667.544.086
IDICO-ISC	18.444.822.406	24.104.858.700
IDICO - MCI	327.756.877	319.795.877
IDICO - CONAC	-	-
IDICO - INCO 10	5.153.863.222	15.929.628.391
IDICO - INCON	128.638.574	2.067.027.149
IDICO - LINCO	6.904.092.693	753.870.312
LAMA IDICO	-	962.760.776
Phải trả khác	604.656.544.188	601.574.352.407
IDICO - URBIZ	24.656.544.188	21.574.352.407
IDICO-ITC	580.000.000.000	580.000.000.000

VII. THÔNG TIN KHÁC.

1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty IDICO: cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Phó Tổng giám đốc



TỔNG
CÔNG TY
IDICO
CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Hải

TỔNG CÔNG TY IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /UQ - TCT

Tp. HCM, ngày 25 tháng 4 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền:

Họ và tên: Đặng Chính Trung Sinh ngày: 10/11/1959

Số CCCD: 040059007082 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/12/2021.

Chức vụ: Tổng giám đốc Tổng công ty IDICO - CTCP, người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: 151 A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số doanh nghiệp: 0302177966

Người được ủy quyền:

Họ và tên: Nguyễn Hồng Hải Sinh ngày 18/7/1976

Số CCCD: 022076008185 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/7/2021.

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty IDICO - CTCP.

Địa chỉ: 151 A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số doanh nghiệp: 0302177966

Phạm vi ủy quyền:

Ký Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023 và Văn bản giải trình có liên quan đến Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 của Tổng công ty IDICO - CTCP.

Thời gian được ủy quyền:

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản khác thay thế.

CHỮ KÝ
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải

CHỮ KÝ
NGƯỜI ỦY QUYỀN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Chính Trung